



chén nì

沉溺

verb · indulge, be addicted to

Example Sentences

tā chén nì yú wǎng luò yóu xì yǐng xiǎng le xué xí
他沉溺于网络游戏，影响了学习。

He indulges in online games, which affects his studies.

Bù yào chén nì yú guò qù de shī bài yào xiàng qián kàn
不要沉溺于过去的失败，要向前看。

Don't dwell on past failures; look forward.

Trace each character, then write the word on your own.

沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉
溺	溺	溺	溺	溺	溺	溺	溺	溺	溺
溺	溺	溺	溺	溺					